

## TỤC THỜ MẪU TRÊN DÒNG CHẢY TÍN NGƯỠNG VIỆT

TRẦN LÂM - NGUYỄN THỨC

**K**ể từ những năm 90 của thế kỷ XX, tín ngưỡng thờ Mẫu đã được rất nhiều người quan tâm, đặc biệt là những tín đồ liên quan và một số nhà nghiên cứu. Theo đó đã có nhiều sách và bài viết về tín ngưỡng này, tuy nhiên vẫn còn tản mạn ở những nhận thức khác nhau, chưa đi đến thống nhất hoàn toàn. Nhìn chung, đa số chỉ tập trung vào phần đuôi của tục thờ này, đó là hệ thống Mẫu tứ phủ mà không chú ý đến tận ngọn nguồn. Bằng phương pháp dân tộc học văn hóa, lịch sử học văn hóa - tín ngưỡng... và nhiều phương pháp khác, đã cho phép chúng ta nhìn nhận lại về tín ngưỡng thờ Mẫu và bước đầu đã cho thấy, tín ngưỡng này rộng lớn và bao quát hơn những nhận thức trước đây.

Một sự kiện lịch sử thường chỉ gắn với một "chân lý" nhất định. Và, đương nhiên, có nhiều con đường để tiếp cận chân lý. Trong quá trình nghiên cứu về tục thờ Mẫu của người Việt, đã có nhiều ý kiến khác nhau. Điều may mắn là, quá trình đó ít có nhận thức đối lập mà chỉ khác nhau ở điểm xuất phát và mục đích... Có người chỉ dừng lại ở việc, nhìn nhận tục thờ Mẫu chính là tục thờ nữ thần (lễ đương nhiên); có người tạt ngang, chỉ quan tâm đến tục thờ Mẫu hiện nay rồi suy nguyên về nguồn cội; có ý kiến khác lại chỉ tập trung vào bà Liễu Hạnh... Trong nhiều năm gần đây, với sự va đập nhiều chiều hướng của nhu cầu tâm linh, đòi hỏi chúng ta phải nhận thức lại về hệ tín ngưỡng này. Trước hết, chúng tôi nhận thấy một sự thực rõ ràng là, tục thờ Mẫu đã bắt nguồn từ thời nguyên thủy, khi người Việt không còn đặt trọng tâm vào việc thờ các lực lượng tự nhiên, như đất, đá, cây cỏ, loài vật, mà tiến bộ hơn là nhân dạng hóa tất cả thần linh. Từ điểm xuất phát này, mở đầu cuộc hành

hương vào tục thờ Mẫu, dễ dàng chúng ta nhận thấy, tục thờ này ít nhất đã theo bước chân của tộc người chủ thể mà phát triển dần với lịch sử, nó đủ độ dẻo để thích ứng với mọi hoàn cảnh của sự phát triển xã hội... Như vậy, tiếp cận với tục thờ Mẫu, chúng ta phải mở cuộc hành hương từ thời "hồng hoang":

Khảo cổ học đã cho chúng ta thấy, di chỉ thời đá mới thực sự và chủ yếu thường phân bố ở vùng rừng núi và vùng giáp với rừng núi, có nghĩa là vùng chân núi, nhiều khi tỏa cả về vùng xuôi, đôi khi ra đến tận biển. Hình thức này cũng được mở rộng hơn theo bước chân khai phá của người Việt, nhất là dưới thời đan xen với kim khí. Rồi sau đó, khi khai thác châu thổ thấp của Bắc Bộ thì đồ sắt đã chiếm thế "thượng phong". Một điều đáng quan tâm là, sự phát triển của công cụ sản xuất cũng phần nào đồng nhất với sự phát triển của xã hội và như cũng phản ánh về bước đi của tục thờ Mẫu-Việt. Nhìn nhận bước phát triển của dân tộc theo dòng chảy của con sông văn minh là sông Hồng, thì ở buổi khởi nguyên, người Việt còn ở trên rừng, đó là giai đoạn cuối thời đá giữa (Sơn Vi - Hòa Bình) và thời đá mới, khi đó cuộc sống của người Việt còn dựa vào hái lượm và săn bắt và đã có phân công lao động giữa nam và nữ. Việc săn bắt và sau đó là săn bắn thuộc trách nhiệm của người đàn ông. Công việc này nặng nhọc và thu nhập không phải lúc nào cũng có kết quả mang tính thường nhật... Việc hái lượm củ, quả, rau rừng, thường giành cho phụ nữ, lại được coi như thích hợp nhất với nguồn sống thường trực của gia đình và xã hội. Ngay từ sự phân công đó, đã cho thấy vai trò của người phụ nữ là hết sức quan trọng. Và, trong giai đoạn ấy, thì một trong những điều đương nhiên, khi thần rừng

được nhân cách hóa sẽ mang dạng nữ. Có thể tin được rằng, bà mẹ tâm linh đầu tiên trong hệ thờ Mẫu của người Việt là bà chúa Rừng. Bà xuất phát từ địa điểm nào trên đất đai ven bờ dòng chảy sông Hồng, chúng ta chưa xác định được cụ thể, nhưng ít nhất có thể tạm chấp nhận, nơi tập trung thờ bà là ở Đông Cuông, thuộc vùng rừng núi phía Bắc Yên Bái, giáp Lào Cai hiện nay. Từ ngôi đền này, chúng ta hiểu, bà đã như một bà mẹ thiêng liêng (quyển năng vô lượng), một bà mẹ thế gian (bà mẹ sinh ra muôn loài, muôn vật), một đấng vô cùng (vị thần linh đứng đầu bách thần...). Vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, cố giáo sư Trần Quốc Vượng đã cùng chúng tôi đến khảo sát vùng này và nhận thấy, đền bà nằm gần sát bờ sông Hồng và xung quanh đó có nhiều công cụ thuộc nền văn hóa Sơn Vi. Mối quan hệ giữa nền văn hóa này và tục thờ bà ra sao, tới nay chúng ta chưa thể khẳng định được, mà chỉ biết rằng, có nhiều tục/hèm ít nhiều có bóng dáng từ thời nguyên thủy vẫn còn được thực hiện trong lễ hội. Từ những địa điểm như đền Đông Cuông này (như Mẫu Tây Thiên), người Việt tiến dần theo dòng sông xuống phía dưới. Đến địa đầu Phú Thọ, họ tiếp cận với vùng đất bằng phẳng hơn, tạo cho nền nông nghiệp trồng trọt (nếu như trước đó mới chỉ manh nha) được hình thành. Người Việt đã khai phá mảnh đất này và bảo vệ thành quả lao động của mình. Hoàn cảnh mới đã cho phép người Việt chuyển hóa dần bà chúa Rừng/Thượng Ngàn sang một bà mẹ nông nghiệp đầu tiên của mình, đó là bà mẹ xứ sở (Âu Cơ). Ở mặt nào đó, chúng ta còn như gặp được bà là hiện thân của bà mẹ đất đai còn thoáng bóng rừng núi. Mà đã là bà mẹ xứ sở thì thông thường hay "tằng tịu" (chữ dùng của Từ Chi) với người ngoại tộc, đó là người của một tộc khác, không gắn với rừng núi và đất đai khai phá, sau này được huyền thoại hóa để định danh, định nghiệp là Lạc Long Quân, gắn với nghề chài lưới (Với tinh thần này, ngay từ đầu, tổ tiên ta đã xác định rõ rệt nền kinh tế của dân ta ít nhất phải đi bằng cả "hai chân" nông - lâm nghiệp và chài lưới. Có thể coi đây như bài học đầu tiên trong sản xuất).

Tạm định vị cho địa điểm tập trung thờ Âu Cơ hiện nay là ở vùng Hiền Lương, Phú Thọ (gần sát với Yên Bái). Ở nơi ấy, có một đền thờ mà kiến trúc hiện còn được coi như có giá trị nghệ thuật kiến trúc gắn với điện Mẫu sớm nhất ở nước ta. Đây là sản phẩm của giai đoạn nghệ thuật dân gian rất phát triển

(cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII). Từ đây, dần dần nền nông nghiệp lúa nước được khẳng định và phát triển. Cũng từ đây, được coi như một bàn đạp, để con người dời núi, tiến xuống miền châu thổ mà dấu ấn phát triển của nó, rõ ràng gắn với các di chỉ Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun...

Sự phát triển của nông nghiệp lúa nước đã khẳng định hơn nhận thức về âm và dương. Người Việt sớm nhận thấy, có đất thì có trời, có sáng - tối, có nóng - lạnh, phải - trái, đực - cái..., song gần như ngay từ đầu, họ đã sớm nhận thấy, đây là hai mặt của một cặp phạm trù đối đãi (có cái nọ mới xác định được cái kia, tuy không phải giống nhau nhưng phải dựa vào nhau để tồn tại). Và, cũng như nhân loại, người Việt sớm nhận thấy, trời là cha, đất là mẹ, còn mưa là tinh dịch của trời cha, tràn vào lòng đất mẹ cho muôn loài sinh sôi. Nhưng không phải lúc nào trời cũng có mưa, như mong muốn của con người. Vì thế, khi nhìn lại rừng núi, họ thường thấy núi, với mây vờn trên đỉnh, chân chìm trong đất, đặc biệt là với những quả núi đứng riêng biệt. Họ tin tưởng rằng, chính núi là gạch nối giữa trời - đất và núi như vật chuyển tải sinh lực của trời cha vào lòng đất mẹ. Dần dần, ý niệm này được hội tụ vào núi Ba Vi, để sự trôi chảy của dòng tín ngưỡng đã nhân cách hóa vị thần núi thành Tản Viên, mà sau này, với ba ngọn được phân thân thành "tam vị nhất thể", đó là Tản Viên, Cao Sơn và Quý Minh, với đầy huyền thoại về các ngài. Một đặc điểm đáng quan tâm là, núi Ba Vi đã trở thành một trục vũ trụ vĩ đại, mang tính khởi nguyên của tư duy nông nghiệp Việt. Nó như một hòn núi chủ của cả dân tộc, để đem sinh lực của trời cha xuống thế gian cho muôn loài tồn tại và sinh sôi. Phải chăng, vì thế mà trong hệ tứ bất tử, Tản Viên đã mang tư cách là đức thánh Cả. Theo sự phát triển của kinh tế nông nghiệp mà vai trò của Tản Viên đối với nước có hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất, gắn với khu vực từ Việt Trì trở lên, nơi ấy non nước hữu tình, đê chưa được đắp thì Sơn Tinh (Tản Viên) và Thủy tinh là bạn của nhau. Nhưng bắt đầu từ vùng châu thổ cao trở xuống, với nền nông nghiệp lúa nước thì dần dần người Việt đã biết đắp đê ngăn lụt. Hiện tượng nêu trên, có thể được khẳng định vào thời tự chủ, để từ đó có huyền thoại về sự đấu tranh quyết liệt giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh (thông qua truyền thuyết "Vua Hùng kén rể"). Và, cũng chính từ chuyện đắp đê đó mà nông nghiệp lúa nước của người Việt khẳng định vấn đề sử

dụng nước “tại chỗ” cho việc đồng áng. Đó là một thực tế để trong ý thức gắn với tâm linh, người Việt quan tâm nhiều tới ước vọng cầu mưa và sử dụng nước tại chỗ (nước mưa, nước ở hồ, đầm, ao...). Trong ca dao, hò vè, có nhiều câu gắn với việc cầu mưa mà ít câu gắn với mương phai. Thực tế này đã xô đẩy cho tín ngưỡng thờ Mẫu chuyển hóa theo ý thức cầu mưa, để rồi khi tiếp cận với Phật giáo thì sự hội nhập giữa các thần linh nông nghiệp gắn với nguồn nước và đức Phật đã tạo nên một hệ Mẫu mới, đó là hệ Tứ pháp, gồm 4 thể lực tạo ra mưa (pháp Vân - thần làm ra mây, pháp Vũ - thần làm ra mưa, pháp Lôi - thần làm ra sấm, chớp và pháp Phong - thần làm ra gió). Đương nhiên, nền tảng của các thần này vẫn gắn đất và nước, nên có lẽ đồng thời đã nảy sinh ra bà Man Nương, đó là một bà mẹ xứ sở mới, ở một địa đầu văn hóa mới. Nếu như bà Âu Cơ “tăng tịu” với một người dân chài, thì ở đây, bà Man Nương cũng tăng tịu với một người ngoại tộc là Khâu Đà La. Cặp uyên ương này như biểu tượng của tín ngưỡng dân gian Việt hội nhập với Phật giáo, nặng yếu tố Mật tông và Phù thủy. Chúng ta chưa thể xác định được thời gian khởi đầu của tín ngưỡng này, nhưng rõ ràng, tín ngưỡng này đã gắn với vùng châu thổ nhiều ruộng mùa. Nơi đây cũng như một bàn đạp để người Việt tụ hội, chuẩn bị tiến xuống vùng châu thổ thấp. Có lẽ, từ thực tế lịch sử này, trước một vùng đất trũng, rậm rịt, bao la, nhiều đe dọa thì đó cũng là thời kỳ người Việt phải thay đổi công cụ sản xuất một cách mạnh mẽ hơn, thúc đẩy cho đồ sắt chiếm thế “thượng phong”. Thực tế, chỉ có sức mạnh của đồ sắt mới có thể khai phá được vùng châu thổ thấp này. Sự thần kỳ của công cụ mới đã được tư duy liên tưởng mênh mông ngang tầm trời đất của người đương thời đúc kết lại và nhân cách hóa thành thánh/thần, để huyền thoại về thánh Gióng ra đời. Đó là một người khổng lồ của thế gian, có khả năng mang di truyền từ thế hệ thứ nhất của nhân loại<sup>1</sup>. Hiện tượng này như muốn dựng quá khứ dậy để vững bước vào tương lai. Gióng đã trở thành thánh và lịch sử đã hội tụ vào Ngài rất nhiều hiện tượng mang tính huyền thoại. Có lẽ, khi người Việt (bằng đồ sắt) đã khai phá được phần nào châu thổ thấp, vai trò của Ngài coi như đã đạt tới đỉnh, thì Ngài trở về trời trên núi Sóc. Chúng ta có thể hiểu được, ngọn núi này như một trục vũ trụ. Và, dù cho hiện tượng cưỡi ngựa của Ngài ở buổi khởi nguyên có lẽ không có, mà

chỉ là sự sáng tạo của thời gian sau (theo cổ giáo sư Trần Quốc Vượng thì hình tượng cưỡi ngựa của Gióng bắt nguồn từ việc một tù binh Chăm đã dạy cho Nguyễn Nộn, người hương Phù Đổng biết cưỡi ngựa). Tuy nhiên, hiện tượng Gióng cưỡi ngựa bay về trời, như vẫn là một hiện tượng kết hợp giữa yêu cầu của con người đối với vũ trụ qua hình thức cầu mưa, bởi ý nghĩa sâu xa của ngựa và hươu vốn là biểu tượng của những tia sáng gắn với sấm chớp, gọi nguồn nước sinh lực tràn về thế gian cho muôn loài sinh sôi. Suy cho cùng, Gióng là một vị thần đa năng, là thần lò rèn, thần nông nghiệp, rồi theo dòng chảy của sông Hồng, xuống đến vùng Thường Tín, Ngài đã hóa thân thành thần chống lụt (theo Luận án tiến sĩ của Võ Hoàng Lan, *Tục thờ nước của người Việt ở ven sông Hồng, thuộc châu thổ Bắc Bộ*). Có lẽ, hình tượng về thánh Gióng đã manh nha từ trước thời Mẫu Tứ pháp và tồn tại khá lâu dài trong cả quá trình khai phá châu thổ thấp thuộc Bắc Bộ.

Việc khai phá, biến rừng rậm thành đồng ruộng ở vùng châu thổ thấp của Bắc Bộ đã được thực hiện dần dần trong lịch sử, cũng đồng nhất với việc hình thành dần tín ngưỡng thờ Mẫu tứ phủ. Hay nói đúng hơn, tục thờ Mẫu lại một lần nữa được chuyển hóa để thích ứng với hoàn cảnh. Ở nơi đây, vai trò của Tứ pháp mặc nhiên vẫn được quan tâm như một quán tính của tâm linh, khiến cho ngay ở phủ Giầy, chúng ta cũng thấy rất rõ sự đan xen giữa Tứ pháp và Tứ phủ, với phủ chính là trung tâm, phủ Vân gắn với mây, đền Đề Sát thờ thần Mưa, phủ Công đồng kiêm thờ Lôi Công và đền Đông Cao thờ cả thần Gió. Tuy nhiên, việc thờ Tứ phủ đã được khẳng định. Đây là một tín ngưỡng gắn rất chặt với tư duy nông nghiệp. Và, ở mặt nào đó, với một “giả thiết để làm việc” có thể đặt ra là, ít nhiều tín ngưỡng này có ảnh hưởng từ tư duy phân tích, tổng hợp của văn hóa Trung Hoa qua một số “ông đồ làng”, khiến cho tín ngưỡng thờ Mẫu Tứ phủ được chia thành các lớp lang khá rõ rệt. Tạm thời chúng ta có thể hiểu, Tứ phủ là bốn miền thế giới, đó là miền trời, miền rừng, miền đất và miền nước. Các thần linh thuộc tín ngưỡng này đều nằm trong bốn miền đó, bao gồm:

- Hệ thống sáng tạo: đó là các thánh Mẫu Thượng Thiên, Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Địa. Về sau này, người Việt không chấp nhận khoảng không gian giữa trời và đất thiếu người cai quản, nên đã “sáng tạo” thêm một thánh Mẫu nữa, đó là



Một thoáng Hầu đồng (đền Lảnh Giang, Hà Nam) - Ảnh: Quốc Vụ

Mẫu Bán Thiên. Tuy nhiên, trong hệ thống Mẫu trên có Tứ phủ nhưng chỉ có Tam tòa, vì từ thời nguyên thủy, cho đến cả sau này, người chết thường được chôn ở trong rừng, nên thế giới rừng núi thường gắn với kiếp đời đã qua, còn thế giới gắn với cuộc sống, sản xuất nông nghiệp thì có trời là nguồn sinh lực vô biên, đất và nước là hai nền tảng cơ bản của kinh tế nông nghiệp. Sự phân định giữa cái sống và cái chết của người đương thời làm nảy sinh ra Tứ phủ mà chỉ có Tam tòa, không có cái gọi là Tam phủ ở trong tín ngưỡng thờ Mẫu gốc, mà Tam phủ chỉ gắn với các thần nam giới, gồm tam vị đức vua cha: vua cha Ngọc Hoàng, vua cha Bát Hải, vua cha Diêm Vương. Như vậy, đây là những vị thần linh phần nào chịu ảnh hưởng từ Ngọc Hoàng thượng đế của Trung Hoa, được Việt hóa mà phân thân thành 3, để đáp ứng yêu cầu tâm linh thuộc tư duy nông nghiệp của người Việt. Hệ thống này thường được làm đền thờ riêng, như đền Tam phủ nằm trong khuôn viên chùa Thầy hay nhiều đền Tam phủ nằm bên tả ngạn sông Đáy, thuộc huyện Đan Phượng và Hoài Đức (Hà Nội). Cũng có khi hệ Tam phủ này được nhập vào điện Mẫu. Song, không bao giờ được đặt trong hậu cung mà chỉ như một hệ thống thần linh

phụ trợ, ngồi ở phía ngoài cung cấm, để thay cho bộ tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu. Suy cho cùng, cả hai hệ thần nam giới này đều được gán ghép vào điện Mẫu, nhằm bổ sung thêm một vài ý nghĩa gắn với tâm linh.

- Ngũ vị Tôn ông: chủ yếu là những vị thần theo lệnh của thánh Mẫu mà thực hiện những ý đồ sáng tạo của các thánh Mẫu thành hiện thực. Các Ngài được gọi là Tôn ông, với các vị Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, gắn với 4 thế giới trong vũ trụ, còn vị thứ năm, mang chức năng "kiêm tri đôi nước". Trong trường hợp này, mối liên kết giữa Ngài với bà Bán Thiên, chưa được rõ ràng. Nhiều khi Ngài còn có xuất thân từ một nhân vật cụ thể từ thời Trần, đó là Quan lớn Tuấn Tranh.

- Hệ thống thứ ba, bao gồm Tứ phủ Quan hoàng và Tứ phủ Châu bà: nếu như ở hai hệ thống trên chủ yếu là các thế lực siêu nhiên, mang tính cơ bản, chỉ riêng một quan lớn đệ ngũ là ít nhiều có bóng dáng nhân thần, thì trong hệ thống thứ ba mang tính phát huy, hay đem sự sáng tạo đưa vào thế gian, lại chủ yếu là những nhân thần (có kết hợp với một số thần linh siêu nhiên) cụ thể như: ông Hoàng Một là người trời, ít xuất hiện trong thế gian, ông Hoàng Hai, đó là quan lớn Triệu

Tường, tức Nguyễn Hoàng và được người dân cả nước quan tâm vì Ngài có công mở cõi, thúc đẩy sản xuất ở phương Nam; ông Hoàng Ba là một thần linh gắn với tự nhiên, nơi tập trung thờ là đền Lành Giang, Hà Nam và nhiều đền ven sông cũng như trong đồng. Đền của Ngài nằm ngoài đê, thường ngập lụt mỗi khi mùa nước lên. Trong nhiều trường hợp, Ngài là thần nước nhưng lại mang tính chất là thần chống lụt nhiều hơn chống hạn. Ông Hoàng Bốn, Hoàng Năm ít được nhắc tới và cũng ít xuất hiện trong những giá đồng. Ông Hoàng Sáu là tướng quân của Lê Thái Tổ, tức Trần Lưu (người thiếu số), ít nhiều mang bóng giáng của một chúa rừng, đã có công dụ Liễu Thăng vào Chi Lăng để chém đầu. Đây là một chiến thắng lớn, mở đầu cho chiến dịch giải phóng hoàn toàn đất nước của Lê Thái Tổ. Ông Hoàng Bảy là Nùng Trí Cao. Tuy ông ít được chính sử ghi chép, nhưng những chiến công từ những năm 30 của thế kỷ XI, mà cụ thể là ông đã đem quân đánh sang Trung Hoa, góp phần làm suy yếu ý đồ xâm lược của quân Tống. Nhân dân ta rất tôn trọng chiến công này và đã đẩy ông lên thành một vị thần vô cùng linh thiêng. Các ông Hoàng Tám, Hoàng Chín ít được nhắc tới và không mấy xuất hiện trong các giá đồng. Nhưng, ông Hoàng Mười, cũng là tướng của Lê Lợi, hiện chưa xác định được cụ thể thực chất Ngài là Nguyễn Xí hay Lê Khôi. Nơi thờ Ngài là đền Bến Củi, Hà Tĩnh. Ở nơi này như một tâm điểm giao thoa giữa xuôi ngược, giữa biển và nội địa. Tại đây nhiều người nghĩ tới Nguyễn Xí. Và, người dân chỉ nhớ tới nơi này thờ ông Hoàng Mười. Nhưng tại cửa Cờn (Nghệ An), thì đền Lê Khôi đã thu hút được rất đông đảo các thương thuyền và dân chài trên con đường vào Nam, ra Bắc.

Về các chầu Bà, người ta cũng chọn ra mười vị. Thực ra, đây là con số xuất hiện trong tâm thức của người Việt khá muộn, phần nào chịu ảnh hưởng từ bên ngoài. Có lẽ, dưới thời quân chủ chuyên chế, ý thức nam tôn, nữ ti đã ảnh hưởng tới xã hội nên hầu hết các bà không có tên mà chúng ta chỉ thấy các bà gắn với những công việc xây dựng mang tính ổn định hậu phương, như dạy dân các nghề cày cấy, trồng dâu dệt vải, các nghề thủ công khác hay giữ kho... Ngay cả đến những bà có công cầm quân đánh giặc cũng không được nêu tên, như bà Bát Nàn là tướng của Hai Bà Trưng, được thờ ở đền Tiên La, Thái Bình (hiện nay bà đã có tên nhưng chúng tôi nghĩ đó là hiện tượng định danh của

thời gian gần đây). Rời Chầu Mười ở Mỏ Ba, thuộc Chi Lăng (Lạng Sơn) cũng cầm quân đánh giặc, cùng với Trần Lưu phục kích đánh Liễu Thăng cũng không rõ tên thực...

Tới nay, chúng tôi vẫn chưa thể khẳng định, hệ thống thứ ba này có phải đi cùng với tín ngưỡng thờ Mẫu từ sớm hay không mà có lẽ chỉ được hội nhập vào điện thờ Mẫu từ thế kỷ XVI trở về sau mà thôi.

- Hệ thống thứ tư: đó là lực lượng hưởng thành quả của các thánh Mẫu, các Tôn ông, các Quan Hoàng, các Chúa/Chầu bà, được gọi là Cô và Cậu. Thực ra, Cô và Cậu đã được nhiều cư dân trên thế giới thờ, chẳng hạn như các thiên thần bé nhỏ bay trên y môn của gian chính của nhà thờ Gia Tô giáo. Suy cho cùng, Cô và Cậu là những người có Đạo và Đức. Ở nước ta, tín ngưỡng thờ Mẫu đã ăn sâu vào tâm khảm của quần chúng, cho nên thường Cô và Cậu đã xuất hiện trong thế giới của Mẫu. Những tín đồ của Mẫu khi khuất núi mà sinh thời là những người đầy thiện tâm thì thường được tái sinh ở thế giới của ngài. Trong thời xưa, người chết thường được chôn ở trong rừng, cho nên khi được tái sinh cũng thường được liên quan tới rừng. Vì thế ở nơi của bà Thượng Ngàn (động Sơn Trang) thường có Thập nhị tiên nương, rồi các cậu. Chúng ta hiểu rằng, sinh thời dù già hay trẻ, nếu chết đi rồi được tái sinh thì bao giờ cũng phải qua kiếp trẻ con, để thành Cô và Cậu, đó là những vị thần linh nhỏ bé, mang tính chất làm gương cho đời, đồng thời để làm thị giả cho các thần linh chính trên thần điện. Đại diện của Cô và Cậu thường cũng được hội tụ vào hai miếu nhỏ, đặt ở hai bên trước cửa điện Mẫu. Và, với tư duy liên tưởng của người dân xưa thì nơi thờ của Cô và Cậu cũng thường có những đồ chơi của trẻ con, đồng thời với tinh thần gọi là “chết trẻ khỏe ma” nên các miếu này thường được xem là rất linh thiêng.

Theo dòng trôi chảy của lịch sử, nền kinh tế thương mại của người Việt đã có từ rất sớm, nhưng khai phá được dòng sông Hồng dưới góc độ kinh tế thì hầu như tới tận cuối thế kỷ XV mới mang tính mạnh mẽ, bởi từ lúc đó mới có những thuyền đinh, thuyền buồm lớn. Và, thần linh liên quan được đẩy lên tới mức thiêng liêng hơn cả, đó là ông Hoàng Mười. Tới thế kỷ XVI thì chắc chắn những con thuyền xuôi ngược dọc ven biển và các con sông lớn, nhất là sông Hồng trở nên thường xuyên hơn. Một nơi hội tụ đó là Kinh kỳ và phía

dưới Kinh kỳ là vùng Bằng Sở (Khoái Châu), rồi một trung tâm thương mại nổi lên, đó là vùng phố Hiến. Địa điểm từ Bằng Sở qua Đa Hòa xuống phố Hiến, hợp thành một trung tâm kinh tế thương mại và văn hóa lớn của đất nước ta ở đương thời, mà đã là một đỉnh văn hóa thì cũng nảy sinh ra một bà mẹ xứ sở mới để đánh dấu một mốc trên con đường tiến ra phía biển, đó là bà Tiên Dung. Bà tuy được huyền thoại hóa đẩy lên thành con của vua Hùng, song bà hầu như là hiện thân của bà mẹ Đất. Cùng với bà có bà Tây Sa, như hiện thân của bà mẹ rừng. Cả hai đều là vợ của Chủ Động Tử, mà huyền thoại thường hay chìm đắm vào sự tích ông là dân chài nghèo và gắn với buổi khởi đầu Phật giáo Việt. Nhưng thực ra ông được đưa vào hệ thống tứ bất tử, thì người dân đã chuyển hóa thành phần cho ông, từ thần chài lưới sang thần buôn, để nằm trong hệ thống tứ dân. Và, cũng chính từ việc nằm trong hệ thống tứ dân mà ông được đề cao. Trong mỗi tình thần thánh tay ba này, đã cho chúng ta thấy ít nhiều giữa đồng ruộng và rừng rú, tuy là một cặp phạm trù nhưng có phần đã tách ra. Sự hợp nhất với Chủ Động Tử là sự hợp nhất với thương mại nhưng cũng cho thấy vai trò của Chủ Động Tử tuy gắn với thương mại nhưng vẫn còn nằm trong vòng tay của kinh tế nông nghiệp. Mặt khác, chính bởi thành phần xuất thân là dân chài, nằm ngoài tứ dân (sĩ, nông, công, thương, nên dù họ Chủ đã đổi thành phần, nhưng sự khát khe của chính thể quân chủ, đã khiến chúng ta hiếm tìm thấy sắc phong cho Ngài).

Cũng ở thế kỷ XVI, nền kinh tế thương mại đã góp phần chuyển hóa tín ngưỡng thờ Mẫu sang hai chiều khác nhau, nhưng vẫn nằm trong một cặp phạm trù thống nhất với tục thờ Mẫu Tứ phủ đã ăn sâu, bén rễ vào trong các làng quê. Và, trong hoàn cảnh mới, để thích hợp, người ta đã hội tụ các thánh Mẫu lại để tạo nên một Mẫu tổng

hòa/hợp, tối thượng và linh thiêng, đó là thánh Mẫu Liễu Hạnh. Từ chỗ nhiều thần hội lại thành một thần, đã thích ứng với yêu cầu của các thương thuyền và người ta có thể chở bà đi khắp nơi để bảo hộ sự bình yên cho họ. Khi bà Liễu Hạnh được xuất thế thì trong các chùa cũng nảy sinh ở ven sông sự tôn thờ Quan Âm Nam Hải, để rồi sau đó chúng ta thấy có những hiện tượng Quan Âm và thánh Mẫu được đồng nhất...

*(Kỳ sau đăng tiếp -*

*Vai trò của Mẫu Liễu, thần linh liên quan, ban thờ và nghi thức thờ cúng)*

T.L. - N.T

**Chú thích:**

1- Nhân loại cũng như người Việt, qua hiện tượng đồng quy văn hóa, đã có nhận thức rằng, con người đã có hai thể hệ: Thế hệ thứ nhất là người khổng lồ, họ có phần lưỡi biếng, sống bám vào trời đất. Để đáp ứng cho họ, trời đất đã tạo nên một giống lúa có hạt to bằng quả trứng. Song, đến một thời kỳ, trời không chịu nổi sự "ăn bám" cả họ, nên tạo ra một trận đại hồng thủy, tiêu diệt hầu như tất cả. Và, may mắn chỉ còn lại một cặp anh em hoặc chị em ruột. Dù vậy, cuối cùng họ vẫn phải lấy nhau và trở thành cặp uyên ương khởi nguyên, sinh ra thế hệ loài người thứ hai. Hiện tượng này còn thoáng thấy ở câu chuyện, người khổng lồ tạo ra nguồn của cải ở Cao Bằng, ít nhiều gắn với bà Âu Cơ. Và, tới đây, ít nhiều còn thể hiện ra ở thân hình khổng lồ của thánh Gióng. Đương nhiên, với tư duy liên tưởng, thì con người khổng lồ ấy suốt ba năm mà chẳng nói, chẳng cười thì cũng chẳng khác gì đứa trẻ ba tháng thuộc thế hệ thứ hai. Hiện tượng trên được khẳng định qua việc người mẹ đồng trinh dẫm vào vết chân khổng lồ mà có mang, rồi sinh ra thánh Gióng. Thực ra vết chân này có thể được đồng nhất với hồ nước chống hạn ở vùng đất cao. Mặt khác, gậy sắt của thánh Gióng, khi đi đánh giặc bị gãy, đã phản ánh một thực tế lịch sử mà khảo cổ học đã cho biết, khi đó đồ sắt được làm ra theo cách thức "thổi sống". Đương thời, người Việt mới chỉ tạo được độ nhiệt khoảng 800 - 900 C° (mà sắt nguyên chất nóng chảy ở 1.350 C°). Như vậy, đồ sắt dưới thời thánh Gióng đương nhiên lẫn nhiều tạp chất, khiến cho gậy đánh giặc của Ngài bị gãy. Hiện tượng nêu trên cho thấy, công cụ sắt thực sự bén sắc, thích hợp cho việc khai phá châu thổ thấp nhưng chưa thực sự bền vững.

**Trần Lâm - Nguyễn Thúc: Mother Worship in Viet's Belief Mainstream**

The mother worship is paid much attention by many authors. However, it is mainly focused on the final period with the belief of "Four Palaces, Three Places". Thus it should be reviewed backward to its original period. This paper shows that this belief attaches strongly with the steps of national history. It was flexible enough to face with the challenge of difficulties to survive, as well as obtained many different deities to its temple, and putted its influences to other international religions imported to Vietnam.